

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ
ĐƯỢC SOÁT XÉT**
**của CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THIẾT BỊ VÀ XÂY LẮP
ĐIỆN THIÊN TRƯỜNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

kèm theo

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
CỦA KIỂM TOÁN VIÊN**



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	3-4
Báo cáo kết quả công tác soát xét	5
Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được soát xét	6-30
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6-9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc	12-30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thiết bị và Xây lắp Điện Thiên Trường (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Thiết bị và Xây lắp Điện Thiên Trường được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600324084 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 10 tháng 11 năm 2003, đăng kí thay đổi lần 4 ngày 22 tháng 04 năm 2010 trên cơ sở chuyển đổi tên gọi từ Công ty Cổ phần Thuận Hưng; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 16 tháng 09 năm 2014 thay đổi tăng vốn điều lệ lên 29.550.000.000 đồng.

Lĩnh vực hoạt động của Công ty bao gồm:

- Xây lắp đường dây và trạm biến áp điện đến 35KV; San lấp mặt bằng; xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Sản xuất, mua bán hàng thủ công mỹ nghệ; Mua bán vật tư, thiết bị ngành điện; Mua bán lương thực, hàng nông lâm thủy sản, phân bón nông nghiệp;
- Sản xuất các mặt hàng nhựa, cơ khí xuất khẩu; Sản xuất, mua bán hàng may mặc công nghiệp xuất khẩu; Mua bán điện thoại các loại; Đại lý dịch vụ bưu chính viễn thông; Mua bán các thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm, hóa chất ngành in; Vận tải hàng hóa và khách hàng theo hợp đồng;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi; Khai thác, mua bán khoáng sản, vật liệu xây dựng; Mua bán cho thuê máy móc, thiết bị ngành công trình.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600324084, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 16 tháng 09 năm 2014 của Công ty là: 29.550.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai mươi chín tỷ, năm trăm năm mươi triệu đồng*).

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 55, đường N2, cụm Công nghiệp An Xá, TP.Nam Định, tỉnh Nam Định.

Công ty có công ty con sau:

Tên	Địa chỉ
Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn Xây lắp Điện Thiên Trường	Số 85 Lê Quý Đôn, phường Thống Nhất, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 là 203.627.462 VND.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến thời điểm ngày 30/06/2015 là 138.651.051 VND.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ & BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Hữu Tuấn

Ông Hoàng Anh Tú

Bà Hoàng Thị Phương

Ông Vi Trung Sơn

Chủ tịch HĐQT

Phó Chủ tịch HĐQT

Thành viên

Thành viên

Ông Hoàng Như Đô

Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Hoàng Hữu Tuấn

Giám đốc

Ông Vi Trung Sơn

Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Nam Định, ngày 10 tháng 08 năm 2015
TM. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc



Hoàng Hữu Tuấn



Số: 167/2015/BCKT-TC/AAT

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
của Công ty Cổ phần Đầu tư Thiết bị và Xây lắp điện Thiên Trường

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiết bị và Xây lắp điện Thiên Trường

Chúng tôi, Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty Cổ phần Đầu tư Thiết bị và Xây lắp Điện Thiên Trường được lập ngày 10/08/2015 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 06 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban lãnh đạo Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Thiết bị và Xây lắp Điện Thiên Trường tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, cũng như kết quả kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định về lập và trình bày Báo cáo tài chính có liên quan.

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2015

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN,
KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ AAT



Nguyễn Xuân Hòa

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0909-2013-141-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Đại Hùng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1000-2013-141-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		38.681.376.476	46.401.528.177
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.308.564.577	1.682.211.398
1. Tiền	111	V.01	2.308.564.577	1.682.211.398
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.606.764.178	15.024.786.171
1. Phải thu khách hàng	131		7.672.969.296	13.928.318.950
2. Trả trước cho người bán	132		1.772.698.518	1.087.503.467
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	161.096.364	8.963.754
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		26.366.841.201	28.632.138.045
1. Hàng tồn kho	141	V.04	26.366.841.201	28.632.138.045
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		399.206.520	1.062.392.563
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		399.206.520	1.062.392.563
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.294.497.674	10.590.032.677
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		10.294.497.674	10.590.032.677
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	10.221.006.609	10.512.128.384
- Nguyên giá	222		11.882.667.793	13.483.354.762
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.661.661.184)	(2.971.226.378)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	73.491.065	77.904.293
- Nguyên giá	228		112.752.000	112.752.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(39.260.935)	(34.847.707)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		48.975.874.150	56.991.560.854

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		19.287.223.099	27.357.258.301
I. Nợ ngắn hạn	310		19.287.223.099	27.357.258.301
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	10.550.000.000	7.300.000.000
2. Phải trả người bán	312		8.267.173.327	18.786.086.828
3. Người mua trả tiền trước	313		214.419.000	725.328.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	36.323.078	132.857.275
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	219.307.694	412.986.198
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		29.688.651.051	29.634.302.553
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	29.688.651.051	29.634.302.553
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		29.550.000.000	29.550.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		138.651.051	84.302.553
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			48.975.874.150	56.991.560.854

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		V.24	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại			-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Nam Định, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Người lập

Hoàng Thị Hồng

Kế toán trưởng

Trần Thị Hồng Mến



Hoàng Hữu Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	VI.25	17.120.069.425	18.494.808.220
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	17.120.069.425	18.494.808.220
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	13.800.166.805	15.321.933.566
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.319.902.620	3.172.874.654
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	4.762.925	5.976.035
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	14.908.888	147.806.960
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.908.888	147.806.960
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.081.306.117	2.786.364.793
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		228.450.540	244.678.936
11. Thu nhập khác	31		31.500.000	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		31.500.000	-
14. Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		259.950.540	244.678.936
16.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	56.323.078	53.829.365
16.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		203.627.462	190.849.571
Lợi ích cổ đông thiểu số				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			203.627.462	190.849.571
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			68,91	66,38

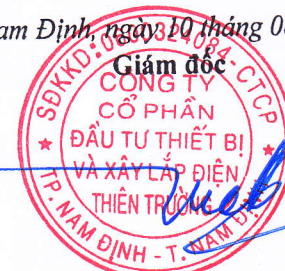
Người lập

Hoàng Thị Hồng

Kế toán trưởng

Trần Thị Hồng Mến

Nam Định, ngày 10 tháng 08 năm 2015



Hoàng Hữu Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Kỳ này	Đơn vị tính: VND Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		24.608.017.022	25.646.188.655
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(24.570.212.490)	(22.296.346.034)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.013.345.000)	(3.097.754.054)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(14.908.888)	(147.806.960)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(299.749.537)	(46.433.317)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		91.386.775	102.450.505
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(424.834.703)	(1.425.836.949)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.623.646.821)	(1.265.538.154)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		9.020.000.000	7.550.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5.770.000.000)	(8.747.315.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.250.000.000	(1.197.315.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		626.353.179	(2.462.853.154)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		1.682.211.398	3.270.748.608
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	VII.34	<u>2.308.564.577</u>	<u>807.895.454</u>

Nam Định, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Hồng

Trần Thị Hồng Mên

Hoàng Hữu Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Đầu tư Thiết bị và Xây lắp Điện Thiên Trường được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600324084 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 10 tháng 11 năm 2003, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 22 tháng 04 năm 2010 trên cơ sở chuyển đổi tên gọi từ Công ty Cổ phần Thuận Hưng; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 16 tháng 09 năm 2014 mục đích tăng vốn điều lệ lên 29.550.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai mươi chín tỷ, năm trăm năm mươi triệu đồng*).

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 55, đường N2, cụm Công nghiệp An Xá, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất thiết bị điện và xây lắp điện.

Ngành nghề kinh doanh

- Xây lắp đường dây và trạm biến áp điện đến 35KV; San lấp mặt bằng; xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Sản xuất, mua bán hàng thủ công mỹ nghệ; Mua bán vật tư, thiết bị ngành điện; Mua bán lương thực, hàng nông lâm thủy sản, phân bón nông nghiệp;
- Sản xuất các mặt hàng nhựa, cơ khí xuất khẩu; Sản xuất, mua bán hàng may mặc công nghiệp xuất khẩu; Mua bán điện thoại các loại; Đại lý dịch vụ bưu chính viễn thông; Mua bán các thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm, hóa chất ngành in; Vận tải hàng hóa và khách hàng theo hợp đồng;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi; Khai thác, mua bán khoáng sản, vật liệu xây dựng; Mua bán cho thuê máy móc, thiết bị ngành công trình.

2. Công ty con

Công ty TNHH một thành viên Tư vấn Xây lắp Điện Thiên Trường được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0601044805 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2014.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0601044805, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2014 của Công ty là: 25.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai mươi lăm tỷ đồng*).

Trụ sở chính của Công ty tại Số 85 Lê Quý Đôn, phường Thống Nhất, TP.Nam Định, tỉnh Nam Định.

Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ đối với Công ty con tại ngày 30/06/2015:

	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH một thành viên Tư vấn Xây lắp Điện Thiên Trường	100%	100%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ Kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. Cơ sở hoạt động liên tục

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong tương lai có thể nhìn thấy được.

5. Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Thiết bị và Xây lắp Điện Thiên Trường bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đầu tư Thiết bị và Xây lắp Điện Thiên Trường và công ty con hạch toán độc lập do Công ty sở hữu và nắm quyền kiểm soát. Quyền kiểm soát tồn tại trên cơ sở quyền lực, trực tiếp hay gián tiếp, quy định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp để thu được lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh. Báo cáo của công ty con sẽ tổng hợp từ ngày sự kiểm soát bắt đầu hiệu lực cho đến ngày kết thúc hiệu lực kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở cộng gộp các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính riêng của Công ty và Công ty TNHH một thành viên Tư vấn Xây lắp Điện Thiên Trường (công ty con) sau khi loại trừ các khoản doanh thu, chi phí và các khoản công nợ phải thu, phải trả nội bộ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng thương mại Công ty có mở tài khoản công bố vào ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá

mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được phản ánh theo nguyên tắc giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác.

Hàng tồn kho của Công ty bao gồm: Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm, hàng hóa, hàng gửi đi bán.

- Phương pháp tính giá hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán :

- Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d) Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao trích theo phương pháp đường thẳng được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc thiết bị	06-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị quản lý	3-8 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	25 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm: Lãi tiền vay ngắn hạn, lãi tiền vay dài hạn, kể cả lãi tiền vay trên các khoản thấu chi; Phần phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội phát sinh liên quan đến những khoản vay do phát hành trái phiếu; Phần phân bổ các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay và chi phí tài chính của tài sản thuê tài chính.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết

quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ mà không phụ thuộc vào hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hoá đơn là bao nhiêu.

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, được phản ánh trên hoá đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng với giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi đồng thời thoả mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Tổng doanh thu của hợp đồng tính toán được một cách đáng tin cậy;
- Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng;
- Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được tính toán một cách đáng tin cậy;
- Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán được một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi đồng thời thoả mãn hai (2) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng;
- Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán được một cách đáng tin cậy không kể có thể được hoàn trả hay không.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành; Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 03 năm 2011 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

16. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

b) Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây lắp điện

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực Thái Bình, Nam Định, Hà Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	231.098.461	318.353.330
Tiền gửi ngân hàng	2.077.466.116	1.363.858.068
Cộng	2.308.564.577	1.682.211.398
2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN		
3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu khác	161.096.364	8.963.754
Cộng	161.096.364	8.963.754
4 . HÀNG TỒN KHO	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nguyên vật liệu	16.606.444.954	16.861.442.220
Công cụ, dụng cụ	31.166.667	31.166.667
Chi phí SXKD dở dang	9.729.229.580	11.739.529.158
Cộng	26.366.841.201	28.632.138.045
5 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC		
6 . PHẢI THU DÀI HẠN NỘI BỘ		
7 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC		

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THIẾT BỊ VÀ XÂY LẬP ĐIỆN THIÊN TRƯỜNG
 Địa chỉ: Lô 55 đường N2, cụm CN An Xá, TP. Nam Định, tỉnh Nam Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

8. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	8.563.826.113	1.874.750.000	1.408.845.243	58.076.264	1.577.857.142	13.483.354.762
Tăng trong kỳ				36.000.000		36.000.000
- <i>Mua trong kỳ</i>				36.000.000		36.000.000
Giảm trong kỳ	970.928.631		665.758.338			1.636.686.969
- <i>Giảm khác</i>	970.928.631		665.758.338			1.636.686.969
Số dư cuối kỳ	7.592.897.482	1.874.750.000	743.086.905	94.076.264	1.577.857.142	11.882.667.793
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	983.363.385	1.213.219.528	716.567.201	58.076.264		2.971.226.378
Tăng trong kỳ	169.793.885	85.670.208	71.657.682			327.121.775
- <i>Số khấu hao trong kỳ</i>	169.793.885	85.670.208	71.657.682			327.121.775
Giảm trong kỳ	970.928.631		665.758.338			1.636.686.969
- <i>Giảm khác</i>	970.928.631		665.758.338			1.636.686.969
Số dư cuối kỳ	182.228.639	1.298.889.736	122.466.545	58.076.264		1.661.661.184
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	7.580.462.728	661.530.472	692.278.042	-	1.577.857.142	10.512.128.384
2. Tại ngày cuối kỳ	7.410.668.843	575.860.264	620.620.360	36.000.000	1.577.857.142	10.221.006.609

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	TSCĐ VH khác	Nhãn hiệu hàng hóa	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
Số dư đầu năm			112.752.000	112.752.000
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	112.752.000	112.752.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm			34.847.707	34.847.707
Tăng trong kỳ	-	-	4.413.228	4.413.228
- Số khấu hao trong kỳ			4.413.228	4.413.228
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	39.260.935	39.260.935
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu kỳ	-	-	77.904.293	77.904.293
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-	73.491.065	73.491.065

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

12 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

13 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn	10.550.000.000	7.300.000.000
- Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	500.000.000	300.000.000
- Vay cá nhân	10.050.000.000	7.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	10.550.000.000	7.300.000.000

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh Thành Nam Định tỉnh Nam Định theo hợp đồng tín dụng 3202-LAV-201300894 ngày 28 tháng 8 năm 2014 với hạn mức cho vay 8,5 tỷ đồng, thời hạn vay tối đa 12 tháng, lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay để thi công hợp đồng xây lắp

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	36.323.078	132.857.275
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Cộng	36.323.078	132.857.275

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bảo hiểm xã hội	6.321.496	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	212.986.198	412.986.198
Cộng	219.307.694	412.986.198

19 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ

20 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

21 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẶC LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẶC LẠI PHẢI TRẢ

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	28.750.000.000	-	-	50.000.000	50.000.000	738.887.673	29.588.887.673
Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	495.254.944	495.254.944
Tăng khác	800.000.000	-	-	-	-	-	800.000.000
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	50.000.000	50.000.000	1.149.840.064	1.249.840.064
Số dư cuối năm trước	29.550.000.000	-	-	-	-	84.302.553	29.634.302.553
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	203.627.462	203.627.462
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	149.278.964	149.278.964
Số dư cuối kỳ	29.550.000.000	-	-	-	-	138.651.051	29.688.651.051

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của Nhà nước			-
Vốn góp của các đối tượng khác	100%	29.550.000.000	29.550.000.000
Cộng		29.550.000.000	29.550.000.000

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	29.550.000.000	28.750.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	29.550.000.000	28.750.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

22.4 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.955.000	2.875.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.955.000	2.955.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.955.000	2.955.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.955.000	2.955.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.955.000	2.955.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

22.5 Các quỹ của doanh nghiệp

22.6 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông Công ty	203.627.462	190.849.571
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.955.000	2.875.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	68,91	66,38

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23 . NGUỒN KINH PHÍ

24 . TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	819.118.700	312.690.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.300.950.725	18.182.118.220
Cộng	17.120.069.425	18.494.808.220

27 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa	819.118.700	312.690.000
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	16.300.950.725	18.182.118.220
Cộng	17.120.069.425	18.494.808.220

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hoạt động bán hàng hóa	673.564.548	251.083.082
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	13.126.602.257	15.070.850.484
Cộng	13.800.166.805	15.321.933.566

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, cho vay	4.762.925	5.976.035
Cộng	4.762.925	5.976.035

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	14.908.888	147.806.960
Cộng	14.908.888	147.806.960

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	259.950.540	244.678.936
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	259.950.540	244.678.936
Thu suất thuế TNDN	20%;22%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	56.323.078	53.829.365

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí vật liệu quản lý	11.417.340.044	10.746.168.902
Chi phí nhân công	2.013.345.000	3.097.754.054
Chi phí khấu hao tài sản cố định	327.121.775	331.535.004
Chi phí dịch vụ mua ngoài	384.124.826	3.647.042.509
Chi phí khác bằng tiền	474.244.433	563.720.208
Cộng	14.616.176.078	18.386.220.677

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

o bộ phận

áo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của công ty như sau:

	Dịch vụ xây lắp điện	Bán vật tư	Các khoản loại trừ	Tổng cộng
u thuận về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	16.300.950.725	819.118.700		17.120.069.425
u thuận về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ				
kinh doanh thu thuận về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.300.950.725	819.118.700		17.120.069.425
kinh doanh theo bộ phận	13.126.602.257	673.564.548		13.800.166.805
phí không phân bổ theo bộ phận				3.319.902.620
n từ hoạt động kinh doanh				3.081.306.117
u hoạt động tài chính				238.596.503
ại chính				4.762.925
b khác				14.908.888
hác				31.500.000
uế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-
uế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				56.323.078
ân sau thuế thu nhập doanh nghiệp				203.627.462
í phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài				36.000.000
tan khác				
í phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn				327.121.775
í trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi				
hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)				-

... 11.1.1.A
 ... 0.12.11

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ THIẾT BỊ VÀ XÂY LẬP ĐIỆN THIÊN TRƯỜNG

Địa chỉ: Lô 55 đường N2, cụm CN An Xá, TP. Nam Định, tỉnh Nam Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

Dịch vụ xây lắp điện	Bán vật tư	Các khoản loại trừ	Tổng cộng
thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	312.690.000	-	18.494.808.220
thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	312.690.000	-	18.494.808.220
Chi phí không phân bổ theo bộ phận	251.083.082	-	15.321.933.566
Chi phí hoạt động kinh doanh	61.606.918	0	3.172.874.654
Chi phí hoạt động tài chính	-	-	2.786.364.793
Chi phí khác	-	-	386.509.861
Chi phí khác	-	-	5.976.035
Chi phí khác	-	-	147.806.960
Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản khác	-	-	-
Chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	-	-	-
Giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi tiêu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	327.121.776

28
KẾ TÍNH TÀI CHÍNH

TY CP ĐẦU TƯ THIẾT BỊ VÀ XÂY LẬP ĐIỆN THIÊN TRƯỜNG

Lô 55 đường N2, cụm CN An Xá, TP. Nam Định, tỉnh Nam Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Dịch vụ xây lắp điện	Bán vật tư	Các khoản loại trừ	Đơn vị tính: VND
				Tổng cộng
I kỳ				
Thực tiếp của bộ phận	34.099.040.740	1.713.468.275	-	35.812.509.015
Sản không phân bổ theo bộ phận				13.163.365.135
Hi sản				48.975.874.150
Chi trả trực tiếp của bộ phận	8.075.786.094	405.806.233	3.469.888.037	8.481.592.327
Chi trả không phân bổ theo bộ phận				10.805.630.772
Ợ phải trả				19.287.223.099
năm				
Thực tiếp của bộ phận	41.840.891.313	719.565.682	-	42.560.456.995
Sản không phân bổ theo bộ phận				14.431.103.859
Hi sản				56.991.560.854
Chi trả trực tiếp của bộ phận	19.181.537.155	329.877.673	-	19.511.414.828
Chi trả không phân bổ theo bộ phận				7.845.843.473
Ợ phải trả				27.357.258.301

Cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nam Định	Thái Bình	Hà Nam	Tổng cộng
thu thuần bán hàng ra bên ngoài	9.574.602.268	5.597.146.972	1.948.320.185	17.120.069.425
bộ phận	5.757.320.156	3.365.629.838	1.171.547.680	10.294.497.674
hi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	36.000.000	-	-	36.000.000

ước

Chỉ tiêu	Nam Định	Thái Bình	Hà Nam	Tổng cộng
thu thuần bán hàng ra bên ngoài	6.844.645.101	6.506.932.896	5.143.230.223	18.494.808.220
bộ phận	4.033.687.114	3.834.666.514	3.031.009.083	10.899.362.711
hi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	-	-

4 . Công cụ tài chính**a) Tổng quan**

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tài chính
- Rủi ro thanh toán
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo quản lý nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của mình.

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản tiền gửi tại các tổ chức tài chính.

Ảnh hưởng của rủi ro tài chính

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng	2.077.466.116	1.363.858.068
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.834.065.660	13.937.282.704
Cộng	9.911.531.776	15.301.140.772

c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh toán để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường như lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá

Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:					
- Tiền và các khoản tương đương tiền	2.308.564.577	2.308.564.577	1.682.211.398	1.682.211.398	
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.834.065.660	(*)	13.937.282.704	(*)	
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác	-	(*)	-	(*)	
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:					
- Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu	-	(*)	-	(*)	
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:					
- Vay ngắn hạn	(10.550.000.000)	(10.550.000.000)	(7.300.000.000)	(7.300.000.000)	
- Phải trả người bán và phải trả khác	(8.486.481.021)	(8.486.481.021)	(19.199.073.026)	(19.199.073.026)	
- Vay dài hạn	-	-	-	-	
	(8.893.850.784)	(*)	(10.879.578.924)	(*)	

(*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này để thuyết minh theo quy định tại Điều 28 Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này cho mục đích thuyết minh. Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Nợ phải trả tài chính phi phái sinh ngắn hạn

Giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính phi phái sinh ngắn hạn xấp xỉ giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các công cụ tài chính này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

5 . Thông tin về các bên liên quan

6 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Báo cáo soát xét 6 tháng đầu năm 2014 của Công ty Cổ phần Đầu tư Thiết bị và Xây lập Điện Thiên Trường đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT.

Người lập biểu

Hoàng Thị Hồng

Kế toán trưởng

Trần Thị Hồng Mên

Nam Định, ngày 10 tháng 08 năm 2015



Hoàng Hữu Tuấn